

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DỊCH VỤ NGUYỄN TÀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DỊCH VỤ NGUYỄN TÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN NGUYEN SERVICES INVESTMENT LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAN NGUYEN SVI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400987105

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu đô thị Đình Trám, Sen Hồ (Tại nhà ông Đoàn Cảnh Long), Phường Hồng Thái, Thị Xã Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0523493059

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390        |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520        |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4542        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn giấy các loại và các sản phẩm về giấy                                                                                                              | 4649(Chính) |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện nước, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện); Thiết bị thủy lực, máy nén khí, máy cơ khí, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo hộ lao động; | 4659        |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Nhựa đường, Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; dầu nhờn; dầu nhớt; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                       | 4661        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại (không bao gồm vàng miếng); Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chẻ biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (không bao gồm hóa chất cấm theo quy định của Luật đầu tư); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không bao gồm bán buôn các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Bán buôn các hóa chất trong xây dựng: các loại hóa chất phục vụ cho sản xuất bê tông, vữa sửa chữa bê tông, vữa không có cốt, các loại keo dán gạch, bột trét tường, hóa chất chống thấm, keo epoxy 2 thành phẩm, các chất làm cứng nền, sơn sàn epoxy | 4669 |
| 14. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0220 |
| 15. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0231 |
| 16. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0232 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0240 |
| 18. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0510 |
| 19. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0520 |
| 20. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4730 |
| 21. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0892 |
| 22. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1610 |
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621 |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1629 |
| 26. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1910 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 28. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100 |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320 |

|     |                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu đô thị | 4299 |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                        | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng                                                                                               | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                         | 4321 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                          | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: NGUYỄN VĂN TÀN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 08/11/1980

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024080003964

Ngày cấp: 26/09/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tô dân phố Tân Lập, Thị trấn Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Tân Lập, Thị trấn Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN VĂN TÀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/11/1980

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024080003964

Ngày cấp: 26/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Tô dân phố Tân Lập, Thị trấn Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Tân Lập, Thị trấn Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang